**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**

**PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | **Vận dụng**  **(TL)** | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  **(2,5 điểm =25%)** | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí.  – Các khối khí. Khí áp và gió.  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | 4  (1,0đ) |  |  | 1/2  (1,0đ) |  |  |  | 1/2  (0,5đ) | 5 câu= 25%  = 2,5điểm |
| **2** | **NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT**  **(2,5 điểm=25%)** | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.  – Vòng tuần hoàn nước.  – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ  – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển  – Nước ngầm và băng hà | 4  (1,0đ) |  |  | 1/2  (0,5đ) |  | 1/2  (1,0đ) |  |  | 5câu= 25 % =2,5điểm |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***20%*** | | ***15%*** | | ***10%*** | | ***5%*** | |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**

**PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề**  **(1)** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức**  **(2)** | **Mức độ đánh giá**  **(3)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức (4)** | | | | **Tổng số câu/ Tỉ lệ %** |
|  | ***Nhận biết***  ***(TNKQ)*** | ***Thông hiểu***  ***(TL)*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | |
| 1  2 | KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | **Nhận biết**  – Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu;  – Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.  – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.  – Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.  **Thông hiểu**  - Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.  – Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.  – Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.  – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.  **Vận dụng**  – Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.  **Vận dụng cao**  – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.  – Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | 4TN | 1TLa |  | 1TLb | 5 câu 25% = 2,5 điểm |
| 2 | **NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT** | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển  – Vòng tuần hoàn nước  – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ  – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển  – Nước ngầm và băng hà | **Nhận biết**  – Kể được tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.  – Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.  – Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn.  – Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.  – Trình bày được khái niệm các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển.  **Thông hiểu**  – Trình bày được nguyên nhân của các hiện tượng thủy triều, các hiện tượng sóng, dòng biển, phân bố các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới)  - Trình bày được mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.  **Vận dụng**  – Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.  – Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.  **Vận dụng cao**  – Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ. | 4TN | 1TLa | 1TLb |  | 5 câu 25% = 2,5 điểm |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu TNKQ | 1 câu TL (1a, 2a) | 1 câu TL (1b) | 1 câu TL (2b) |  |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |  |

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ LỚP 6**

**PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**A.Trắc nghiệm: (2,0 điểm)**

**Câu 1: Loại gió nào thổi quanh năm theo một chiều, từ khoảng 300Bắc và Nam về xích đạo?**

A. Gió Tây ôn đới . B. Gió Đông cực. C. Gió Mậu dịch . D. Gió đất.

**Câu 2: Lớp ôdôn có ở tầng nào của khí quyển?**

A. Tầng đối lưu. B. Tầng bình lưu.

C. Các tầng cao khí quyển. D. Ngay bề mặt đất.

**Câu 3: Nhiệt độ không khí thay đổi như thế nào theo vĩ độ?**

A . Không thay đổi. B. Biến đổi thất thường.

C.Càng gần cực nhiệt độ không khí càng thấp. D.Càng gần cực nhiệt độ không khí càng cao.

**Câu 4:Các đai khí áp thấp phân bố ở**

A.chí tuyến bắc và nam. B. xích đạo.

C.xích đạo và vĩ tuyến 60 độ Bắc và nam. D. vĩ tuyến 600 bắc và nam

**Câu 5. Thành phần của thủy quyển gồm**

A. nước mặn. B. nước ngọt.

C. nước ngầm. D. nước mặn và nước ngọt

**Câu 6. Một hệ thống sông bao gồm**

A. chi lưu và sông chính B. phụ lưu và chi lưu

C. phụ lưu và sông chính D. sông chính, phụ lưu và chi lưu

**Câu 7. Đại dương nào sau đây nằm giữa châu Phi và châu Mỹ?**

A Ấn Độ Dương B. Thái Bình Dương.

C. Đại Tây Dương D. Bắc Băng Dương.

**Câu 8. Hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày gọi là**

A. sóng biển. B. thủy triều.

C. dòng biển. D. triều cường.

**B. Tự luận**

**Câu 1( 3,0 điểm):**

a) Dựa vào kiến thức đã học và vốn hiểu biết của bản thân, em hãy mô tả hiện tượng hình thành mây mưa? (1,0 điểm)

b) Trình bày một số biện pháp phòng tránh khi xảy ra động đất? (0,5 điểm)

**Câu 2 (1,5 điểm)**

a) Em hãy cho biết nguyên nhân sinh ra thủy triều. (0,5 điểm)

b) Hãy nêu sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.(1,0 điểm)

**ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ LỚP 6**

**PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**A.TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm/8 câu)*(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **C** | **B** | **C** | **C** | **D** | **D** | **C** | **B** |

**B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1** | **a. Quá trình hình thành mây, mưa:**  - Do sức nóng của MT, nước từ sông, hồ, đại dương… bốc hơi, cung cấp hơi nước cho khí quyển;  - Sau đó hơi nước ngưng tụ thành mây – các hạt nước trong mây lớn dần và khi đủ nặng sẽ rơi xuống thành mưa | **0,5**  **0,5** |
| **b. Một số biện pháp phòng tránh khi xảy ra động đất:**  - Cố gắng giữ bình tĩnh và tìm nơi trú ẩn dưới gầm bàn hoặc đồ nội thất chắc chắn, lấy tay ôm chặt đầu và mặt  - Cần tránh xa những đồ vật thủy tinh hay các đồ vật có thể rơi như đèn chiếu sáng, quạt trần....... | **0,25**  **0,25** |
| **2** | 1. **nguyên nhân sinh ra thủy triều:**   - Nguyên nhân sinh ra thủy triều: + Do sức hút của mặt trăng và mặt trời  + Do lực li tâm dây ra | **0,25**  **0,25** |
| **b. Sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới**  ***\** Về nhiệt độ:**  - Vùng biển nhiệt đới: dao động từ 24 - 27oC  - Vùng biển ôn đới: dao động từ 16 - 18 oC  ***\** Về độ muối:**  -Vùng biển nhiệt đới: khoảng 35-36o/oo  - Vùng biển ôn đới: khoảng 34-35o/oo | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |